

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.65
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

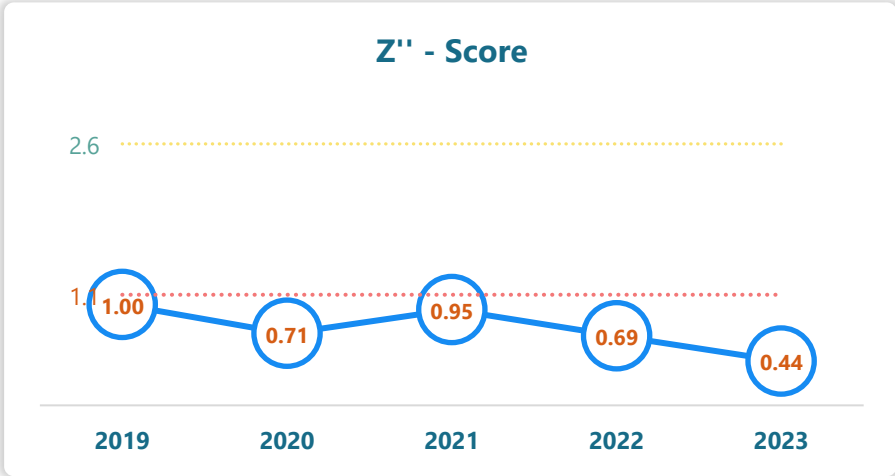
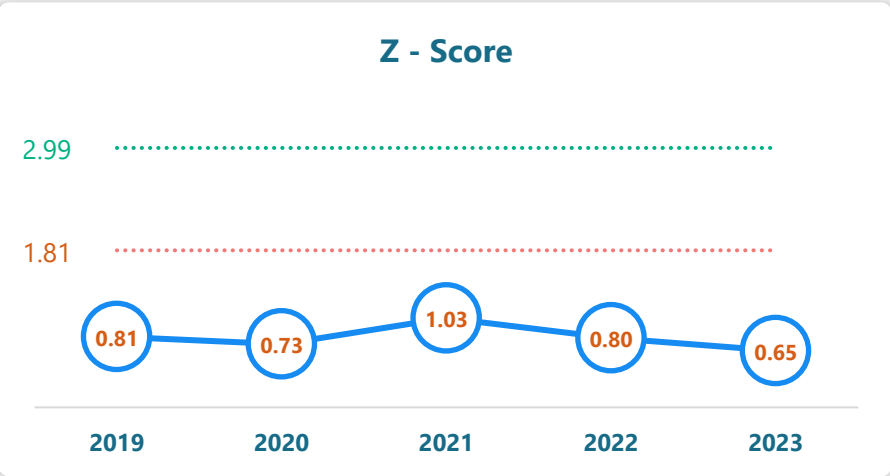
Hệ số nguy cơ phá sản	0.44
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	318	▼ 73.0
	tỷ VNĐ	▼ 18.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.50	▲ 5.07
	tỷ VNĐ	▲ 111%

ROE	2023	+/- YoY
	1.2%	▲ 4.4%

ROA	2023	+/- YoY
	0.2%	▲ 0.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CT3** năm **2023** đạt **0.65**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

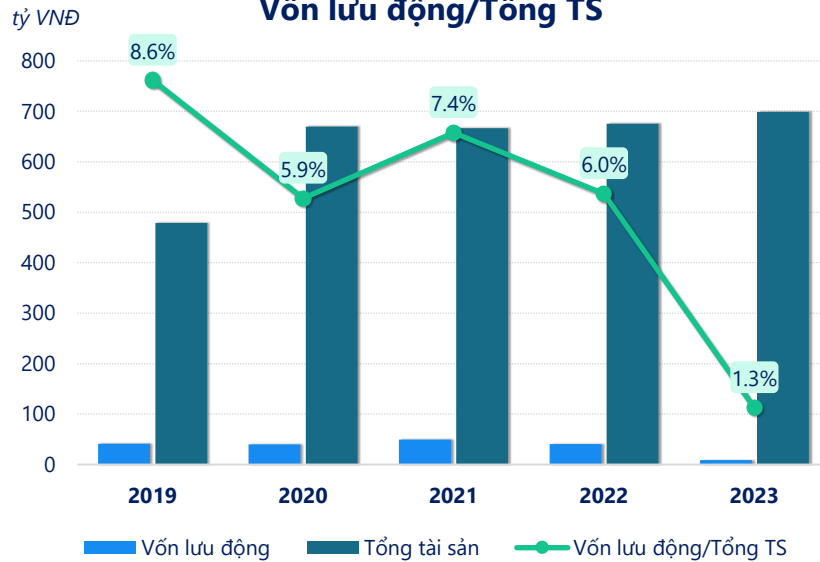
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.44 < 1.1**, cho thấy **CT3** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **CT3** ghi nhận doanh thu thuần **318.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.5%** và **tăng 111%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 (UPCOM: CT3)

Vốn lưu động/Tổng TS

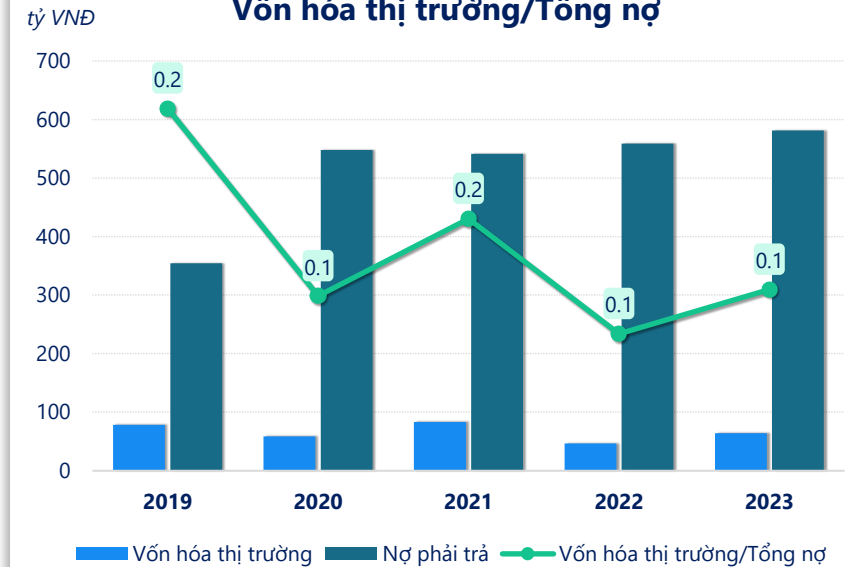


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

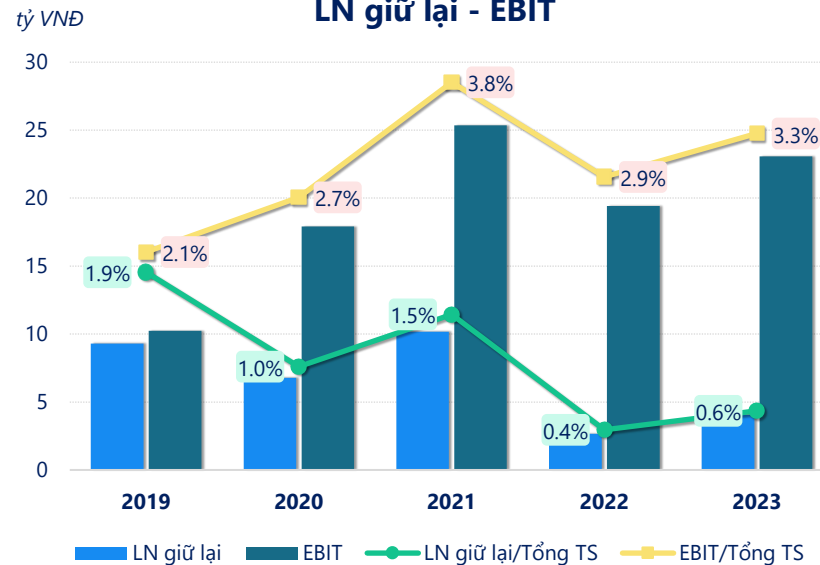
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.11 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

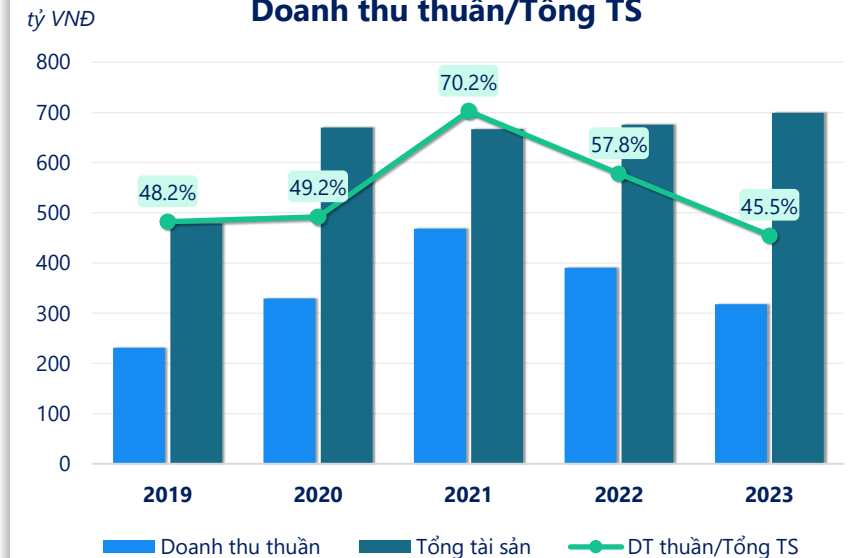
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	699	676	3.4%
Tài sản ngắn hạn	583	587	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	75.2	84.5	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.15	0.15	0.0%
Phải thu ngắn hạn	287	319	-9.9%
Hàng tồn kho	209	174	19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	9.54	28.1%
Tài sản dài hạn	116	88.5	30.6%
Phải thu dài hạn	34.2	8.08	323%
Tài sản cố định	32.0	36.4	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.9	16.1	36.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.5	26.9	-1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	581	559	4.1%
Nợ ngắn hạn	574	546	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	179	-3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.8	93.0	3.1%
Nợ dài hạn	6.73	12.1	-44.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.04	3.29	-38.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	118	117	0.4%
Vốn chủ sở hữu	118	117	0.4%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	231	330	468	391	318
Giá vốn hàng bán	211	283	423	341	268
Lợi nhuận gộp	20.0	46.1	45.7	49.3	50.6
Doanh thu HĐTC	0.10	0.33	1.36	0.88	0.44
Chi phí TC	5.84	13.9	19.9	17.9	19.1
Chi phí lãi vay	5.80	13.9	19.9	17.9	19.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.1	29.1	22.2	30.0	26.7
LN thuần từ HĐKD	4.23	3.48	4.91	2.27	5.32
Lợi nhuận khác	0.21	0.54	0.53	-0.77	-1.30
LN trước thuế	4.44	4.02	5.44	1.50	4.02
Lợi nhuận sau thuế	4.04	3.43	4.21	-4.57	0.50
LNST của CĐ cty mẹ	3.83	3.39	4.21	-3.94	1.39

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.5	21.4	-9.13	20.7	3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.68	-11.8	-5.47	0.74	-3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.65	23.7	18.4	-19.2	-10.3
Tiền đầu kỳ	37.0	45.2	78.5	82.3	84.5
Lưu chuyển tiền thuần	8.17	33.3	3.80	2.21	-9.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.2	78.5	82.3	84.5	75.2